

**A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

**1. Thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức**

\* Đối với các biểu thức không có dấu ngoặc:

- Nếu chỉ có phép tính cộng và trừ (hoặc chỉ có phép nhân và phép chia) thì thực hiện các phép tính từ trái qua phải.

- Nếu có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa thì ta thực hiện phép nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân và chia, cuối cùng đến cộng và trừ.

\* Đối với các biểu thức có dấu ngoặc:

- Nếu chỉ có một dấu ngoặc thì ta thực hiện phép tính trong dấu ngoặc trước.

- Nếu có các dấu ngoặc tròn ( ), dấu ngoặc vuông [ ], dấu ngoặc nhọn { } thì ta thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc tròn trước, rồi thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc vuông, cuối cùng thực hiện phép tính trong dấu ngoặc nhọn.

**2. Công thức tìm các đại lượng trong các phép tính**

\* Trong phép cộng: Số hạng thứ nhất + Số hạng thứ hai = Tổng

+) Số hạng này = Tổng – Số hạng kia

\* Trong phép trừ: Số bị trừ - Số trừ = Hiệu

+) Số bị trừ = Hiệu + Số trừ

+) Số trừ = Số bị trừ - Hiệu

\* Trong phép nhân: Thừa số thứ nhất  $\times$  Thừa số thứ hai = Tích

+) Thừa số này = Tích : Thừa số kia

\* Trong phép chia: Số bị chia : Số chia = Thương

+) Số bị chia = Thương  $\times$  Số chia

+) Số chia = Số bị chia : Thương

**3. Các dạng toán thường gặp.**

**\*Dạng 1: Thực hiện phép tính theo thứ tự**

**Phương pháp:**

- Thực hiện đúng theo thứ tự đã quy định đối với biểu thức có dấu ngoặc và biểu thức không có dấu ngoặc.

**\*Dạng 2: Tìm số chưa biết trong đẳng thức hoặc trong sơ đồ**

**Phương pháp:**

- Bước 1: Xác định phép tính có chứa  $x$ .

- Bước 2: Áp dụng quy tắc tìm số chưa biết trong phép tính cộng, trừ, nhân, chia để tìm  $x$ .

**\*Dạng 3: Toán thực tế sử dụng thứ tự thực hiện phép tính**

**Phương pháp:**

- Biểu diễn các đại lượng thực tế dưới dạng các phép tính
- Thực hiện phép tính theo thứ tự
- Trả lời câu hỏi đặt ra trong bài toán thực tế.

## **B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM**

### **DẠNG 1. THỰC HIỆN PHÉP TÍNH THEO THỨ TỰ**

#### **1. MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT**

**Câu 1.** Kết quả của phép tính  $12+8.5$  bằng

- A.** 100.                      **B.** 52.                      **C.** 25.                      **D.** 136.

**Câu 2.** Đối với biểu thức không có ngoặc và chỉ có các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa, thì thứ tự thực hiện phép tính đúng là

- A.** Lũy thừa  $\rightarrow$  Nhân và chia  $\rightarrow$  Cộng và trừ.  
**B.** Nhân và chia  $\rightarrow$  Lũy thừa  $\rightarrow$  Cộng và trừ.  
**C.** Cộng và trừ  $\rightarrow$  Nhân và chia  $\rightarrow$  Lũy thừa.  
**D.** Lũy thừa  $\rightarrow$  Cộng và trừ  $\rightarrow$  Nhân và chia.

**Câu 3.** Thứ tự thực hiện đúng các phép tính đối với biểu thức có ngoặc là

- A.**  $( ) \rightarrow \{ \} \rightarrow [ ]$ .                      **B.**  $\{ \} \rightarrow [ ] \rightarrow ( )$ .  
**C.**  $[ ] \rightarrow ( ) \rightarrow \{ \}$ .                      **D.**  $( ) \rightarrow [ ] \rightarrow \{ \}$ .

**Câu 4.** Biểu thức sử dụng đúng thứ tự các dấu ngoặc là

- A.**  $24:\{15-[1+(36:18)]\}$ .                      **B.**  $24:\{15-(1+[36:18])\}$ .  
**C.**  $24:[15-\{1+(36:18)\}]$ .                      **D.**  $24:(15-\{1+[36:18]\})$ .

#### **2. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU**

**Câu 5.** Kết quả của phép tính  $3.6:6.3$  bằng

- A.** 18.                      **B.** 1.                      **C.** 9.                      **D.** 6.

**Câu 6.** Kết quả của phép tính  $100-(7+3.2^2)$  bằng

- A.** 91.                      **B.** 57.                      **C.** 81.                      **D.** 60.

**Câu 7.** Kết quả của phép tính  $5.(2^5-10):2^3$  bằng

- A.** 15.                      **B.** 20.                      **C.** 25.                      **D.** 10.

#### **3. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG**

**Câu 8.** Giá trị của biểu thức  $A=x^2+2xy+y^2$  khi  $x=3$  và  $y=1$  là

- A.** 13.                      **B.** 16.                      **C.** 15.                      **D.** 12.

**Câu 9.** Giá trị của biểu thức  $B=2[(x+35:7):8+x]-y$  khi  $x=195$  và  $y=400$  là

- A.** 40.                      **B.** 30.                      **C.** 50.                      **D.** 60.

#### 4. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

**Câu 10.** Giá trị của biểu thức  $C = 1.2 + 2.3 + 3.4 + \dots + 99.100$  bằng

- A. 999900.      B. 222200.      C. 444400.      D. 333300.

#### ĐẠNG 2. TÌM SỐ CHƯA BIẾT TRONG ĐẲNG THỨC HOẶC TRONG SƠ ĐỒ

##### 1. MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

**Câu 11.** Trong phép trừ, muốn tìm số trừ ta lấy

- A. số bị trừ trừ đi hiệu.      B. số bị trừ cộng hiệu.  
C. hiệu trừ số bị trừ.      D. số bị trừ nhân với hiệu.

**Câu 12.** Biết:  $x - 2 = 8$  khi đó công thức tìm  $x$  nào sau đây là đúng?

- A.  $x = 8 : 2$ .      B.  $x = 8 - 2$ .      C.  $x = 8 + 2$ .      D.  $x = 8.2$ .

**Câu 13.** Tìm  $x$  biết  $x : 12 = 4$ .

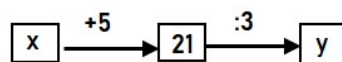
- A.  $x = 3$ .      B.  $x = 48$ .      C.  $x = 16$ .      D.  $x = 8$ .

**Câu 14.** Tìm  $x$  biết  $5 + x = 15$ .

- A.  $x = 5$ .      B.  $x = 20$ .      C.  $x = 3$ .      D.  $x = 10$ .

##### 2. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

**Câu 15.** Điền số thích hợp vào ô vuông.



- A.  $x = 7; y = 16$ .      B.  $x = 26; y = 7$ .      C.  $x = 16; y = 7$ .      D.  $x = 7; y = 26$ .

**Câu 16.** Giá trị của  $x$  thỏa mãn  $2021^0 + x = 2021$  là

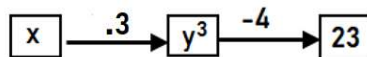
- A. 2020.      B. 0.      C. 1.      D. 2021.

**Câu 17.** Giá trị nào dưới đây của  $x$  thỏa mãn  $7x + 255 : 51 = 145$ .

- A.  $x = 10$ .      B.  $x = 20$ .      C.  $x = 30$ .      D.  $x = 40$ .

##### 3. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG

**Câu 18.** Điền số thích hợp vào ô vuông, ta được giá trị của  $x$  và  $y$  là



- A.  $x = 12; y = 27$ .      B.  $x = 3; y = 9$ .      C.  $x = 9; y = 3$ .      D.  $x = 27; y = 12$ .

**Câu 19.** Tìm số tự nhiên  $x$  biết rằng:  $8.6 + 288 : (x - 5)^2 = 50$

- A. 7.      B. 149.      C. 20.      D. 17.

##### 4. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

**Câu 20.** Tìm số tự nhiên  $x$ , biết  $65 - 4^{x+3} = 2022^0$ , giá trị của  $x$  là

- A. 0.      B. 1.      C. 2.      D. 3.

### DẠNG 3. TOÁN THỰC TẾ SỬ DỤNG THỨ TỰ THỰC HIỆN PHÉP TÍNH

#### 1. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

**Câu 21.** Cộng đồng các dân tộc Việt Nam có bao nhiêu dân tộc? Tính giá trị của biểu thức  $3^4 - 3^3$  em sẽ tìm được câu trả lời.

- A. 45 dân tộc.                      B. 54 dân tộc.                      C. 63 dân tộc.                      D. 64 dân tộc.

**Câu 22.** Mẹ đưa cho Cường 30000 đồng. Cường mua 5 gói bim bim giá 5000 đồng một gói, và 3 cái kẹo mút giá 1000 đồng một cái.. Hỏi để tính số tiền còn lại thì biểu thức tính đúng là

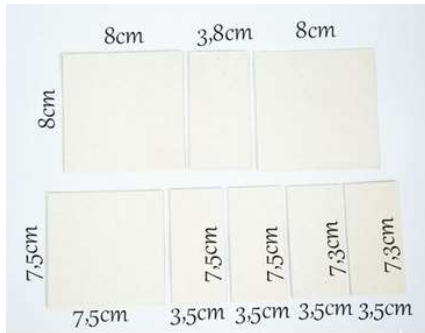
- A.  $30000 - 5.5000 + 3.1000$  (đồng).                      B.  $5.5000 + 3.1000$  (đồng).  
C.  $(30000 - 5.5000) + 3.1000$  (đồng).                      D.  $30000 - (5.5000 + 3.1000)$  (đồng).

#### 2. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG

**Câu 23.** Trong 6 tháng đầu năm, một cửa hàng bán được 954 chiếc điện thoại. Trong 6 tháng cuối năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được 125 chiếc điện thoại. Trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được số điện thoại là

- A. 140 chiếc.                      B. 145 chiếc.                      C. 135 chiếc.                      D. 142 chiếc.

**Câu 24.** Theo hướng dẫn làm một hộp quà ta cần cắt giấy bìa thành các tấm có kích thước: hai tấm hình vuông cạnh 8cm, một tấm hình vuông cạnh 7,5cm, bốn tấm hình chữ nhật kích thước  $3,5\text{cm} \times 7,5\text{cm}$  và một tấm hình chữ nhật kích thước  $3,8\text{cm} \times 8\text{cm}$ . Khi đó biểu thức tính diện tích giấy bìa cần dùng để làm hộp là



- A.  $2.8^2 + 7,5^2 + 4.3,5.7,5 + 3,8.8$  ( $\text{cm}^2$ ).                      B.  $8^2 + 7,5^2 + 4.3,5.7,5 + 3,8.8$  ( $\text{cm}^2$ ).  
C.  $2.8^2 + 7,5^2 + 3,5.7,5 + 3,8.8$  ( $\text{cm}^2$ ).                      D.  $8^2 + 7,5^2 + 3,5.7,5 + 3,8.8$  ( $\text{cm}^2$ ).

**Câu 25.** Một người đi xe đạp trong 3 giờ. Trong 2 giờ đầu, người đó đi với vận tốc 21(km/h). Một giờ còn lại, người đó đi với vận tốc 15(km/h). Vận tốc trung bình của người đó trong cả 3 giờ là

- A. 12 km/h.                      B. 19 km/h.                      C. 15 km/h.                      D. 18 km/h.

----- HẾT -----

## **BÀI 7: THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH**

### **BẢNG ĐÁP ÁN**

| 1        | 2        | 3        | 4        | 5        | 6        | 7        | 8        | 9        | 10       |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| <b>B</b> | <b>A</b> | <b>D</b> | <b>A</b> | <b>C</b> | <b>C</b> | <b>A</b> | <b>B</b> | <b>A</b> | <b>D</b> |
| 11       | 12       | 13       | 14       | 15       | 16       | 17       | 18       | 19       | 20       |
| <b>A</b> | <b>C</b> | <b>B</b> | <b>D</b> | <b>C</b> | <b>A</b> | <b>B</b> | <b>C</b> | <b>D</b> | <b>A</b> |
| 21       | 22       | 23       | 24       | 25       |          |          |          |          |          |
| <b>B</b> | <b>D</b> | <b>D</b> | <b>A</b> | <b>B</b> |          |          |          |          |          |

### **HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

#### **DẠNG 1. THỰC HIỆN PHÉP TÍNH THEO THỨ TỰ**

##### **1. MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT**

**Câu 1.** Kết quả của phép tính  $12+8.5$  bằng

A. 100.

**B. 52.**

C. 25.

D. 136.

**Lời giải**

**Chọn B**

Ta có:  $12+8.5=12+40=52$

**Câu 2.** Đối với biểu thức không có ngoặc và chỉ có các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa, thì thứ tự thực hiện phép tính đúng là

**A. Lũy thừa  $\rightarrow$  Nhân và chia  $\rightarrow$  Cộng và trừ.**

B. Nhân và chia  $\rightarrow$  Lũy thừa  $\rightarrow$  Cộng và trừ.

C. Cộng và trừ  $\rightarrow$  Nhân và chia  $\rightarrow$  Lũy thừa.

D. Lũy thừa  $\rightarrow$  Cộng và trừ  $\rightarrow$  Nhân và chia.

**Lời giải**

**Chọn A**

Thứ tự thực hiện phép tính với biểu thức không có ngoặc là:

Lũy thừa  $\rightarrow$  Nhân và chia  $\rightarrow$  Cộng và trừ.

**Câu 3.** Thứ tự thực hiện đúng các phép tính đối với biểu thức có ngoặc là

A.  $( ) \rightarrow \{ \} \rightarrow [ ]$ .

B.  $\{ \} \rightarrow [ ] \rightarrow ( )$ .

C.  $[ ] \rightarrow ( ) \rightarrow \{ \}$ .

**D.  $( ) \rightarrow [ ] \rightarrow \{ \}$ .**

**Lời giải**

**Chọn D**

Thứ tự thực hiện phép tính với biểu thức có ngoặc là:  $( ) \Rightarrow [ ] \Rightarrow \{ \}$

**Câu 4.** Biểu thức sử dụng đúng thứ tự các dấu ngoặc là

**A.**  $24:\{15-[1+(36:18)]\}.$

**B.**  $24:\{15-(1+[36:18])\}.$

**C.**  $24:[15-\{1+(36:18)\}].$

**D.**  $24:(15-\{1+[36:18]\}).$

**Lời giải**

**Chọn A**

Thứ tự sử dụng dấu ngoặc: trong cùng là ngoặc tròn, sau đó đến ngoặc vuông, ngoài cùng là ngoặc nhọn.

## 2. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

**Câu 5.** Kết quả của phép tính  $3.6:6.3$  bằng

**A.** 18.

**B.** 1.

**C.** 9.

**D.** 6.

**Lời giải**

**Chọn C**

Ta có:  $3.6:6.3=18:6.3=3.3=9$

**Câu 6.** Kết quả của phép tính  $100-(7+3.2^2)$  bằng

**A.** 91.

**B.** 57.

**C.** 81.

**D.** 60.

**Lời giải**

**Chọn C**

Ta có:  $100-(7+3.2^2)=100-(7+3.4)=100-(7+12)=100-19=81$

**Câu 7.** Kết quả của phép tính  $5.(2^5-10):2^3$  bằng

**A.** 15.

**B.** 20.

**C.** 25.

**D.** 10.

**Lời giải**

**Chọn A**

Ta có:  $5.(2^5-10):2^3=5.(32-10):8=5.24:8=15$

## 3. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG

**Câu 8.** Giá trị của biểu thức  $A=x^2+2xy+y^2$  khi  $x=3$  và  $y=1$  là

**A.** 13.

**B.** 16.

**C.** 15.

**D.** 12.

**Lời giải**

**Chọn B**

Với  $x=3$  và  $y=1$  thì giá trị của biểu thức  $A=3^2+2.3.1+1^2$

$$A=9+6+1$$

$$A=16$$

Vậy với  $x=3$  và  $y=1$  thì giá trị của biểu thức  $A=16$ .

**Câu 9.** Giá trị của biểu thức  $B = 2[(x + 35 : 7) : 8 + x] - y$  khi  $x = 195$  và  $y = 400$  là

**A.** 40.

**B.** 30.

**C.** 50.

**D.** 60.

**Lời giải**

**Chọn A**

Với  $x = 195$  và  $y = 400$  thì giá trị của biểu thức

$$\begin{aligned} B &= 2[(195 + 35 : 7) : 8 + 195] - 400 \\ &= 2[(195 + 5) : 8 + 195] - 400 \\ &= 2[200 : 8 + 195] - 400 \\ &= 2[25 + 195] - 400 \\ &= 2.220 - 400 \\ &= 440 - 400 \\ &= 40 \end{aligned}$$

#### 4. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

**Câu 10.** Giá trị của biểu thức  $C = 1.2 + 2.3 + 3.4 + \dots + 99.100$  bằng

**A.** 999900.

**B.** 222200.

**C.** 444400.

**D.** 333300.

**Lời giải**

**Chọn D**

Ta có:  $C = 1.2 + 2.3 + 3.4 + \dots + 99.100$

$$\begin{aligned} \Rightarrow 3C &= 3.(1.2 + 2.3 + 3.4 + \dots + 99.100) \\ \Rightarrow 3C &= 1.2.3 + 2.3.3 + 3.4.3 + \dots + 99.100.3 \\ \Rightarrow 3C &= 1.2.3 + 2.3.(4-1) + 3.4.(5-2) + \dots + 99.100.(101-98) \\ \Rightarrow 3C &= 1.2.3 + 2.3.4 - 1.2.3 + 3.4.5 - 2.3.4 + \dots + 99.100.101 - 98.99.100 \\ \Rightarrow 3C &= 99.100.101 \\ \Rightarrow C &= (99.100.101) : 3 \\ \Rightarrow C &= 333300 \end{aligned}$$

#### **DẠNG 2. TÌM SỐ CHƯA BIẾT TRONG ĐĂNG THỨC HOẶC TRONG SƠ ĐỒ**

##### 1. MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

**Câu 11.** Trong phép trừ, muốn tìm số trừ ta lấy

**A.** số bị trừ trừ đi hiệu.

**B.** số bị trừ cộng hiệu.

**C.** hiệu trừ số bị trừ.

**D.** số bị trừ nhân với hiệu.

**Lời giải**

**Chọn A**

Trong phép trừ, muốn tìm số trừ ra lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

**Câu 12.** Biết:  $x - 2 = 8$  khi đó công thức tìm  $x$  nào sau đây là đúng?

- A.  $x = 8 : 2$ .      B.  $x = 8 - 2$ .      **C.  $x = 8 + 2$ .**      D.  $x = 8 \cdot 2$ .

Lời giải

**Chọn C**

Vì  $x$  là số bị trừ nên  $x = 8 + 2$ .

**Câu 13.** Tìm  $x$  biết  $x : 12 = 4$ .

- A.  $x = 3$ .      **B.  $x = 48$ .**      C.  $x = 16$ .      D.  $x = 8$ .

Lời giải

**Chọn B**

Vì  $x$  là số bị chia nên  $x : 12 = 4 \Rightarrow x = 4 \cdot 12 \Rightarrow x = 48$

**Câu 14.** Tìm  $x$  biết  $5 + x = 15$ .

- A.  $x = 5$ .      B.  $x = 20$ .      C.  $x = 3$ .      **D.  $x = 10$ .**

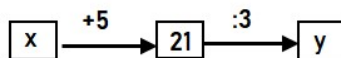
Lời giải

**Chọn D**

Ta có:  $5 + x = 15 \Rightarrow x = 15 - 5 \Rightarrow x = 10$

## 2. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

**Câu 15.** Điền số thích hợp vào ô vuông.



- A.  $x = 7; y = 16$ .      B.  $x = 26; y = 7$ .      **C.  $x = 16; y = 7$ .**      D.  $x = 7; y = 26$ .

Lời giải

**Chọn C**

Theo sơ đồ ta có:  $x + 5 = 21 \Rightarrow x = 21 - 5 \Rightarrow x = 16$

và  $21 : 3 = y \Rightarrow y = 7$

Vậy  $x = 16; y = 7$

**Câu 16.** Giá trị của  $x$  thỏa mãn  $2021^0 + x = 2021$  là

- A. 2020.**      B. 0.      C. 1.      D. 2021.

Lời giải

**Chọn A**

Ta có:  $2021^0 + x = 2021$

$$\Rightarrow 1 + x = 2021$$

$$\Rightarrow x = 2021 - 1$$

$$\Rightarrow x = 2020$$

**Câu 17.** Giá trị nào dưới đây của  $x$  thỏa mãn  $7x + 255 : 51 = 145$ .

- A.  $x = 10$ .      **B.  $x = 20$ .**      C.  $x = 30$ .      D.  $x = 40$ .



---

Lời giải

**Chọn B**

Ta có:  $7x + 255 : 51 = 145$

$$\Rightarrow 7x + 5 = 145$$

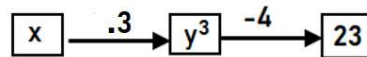
$$\Rightarrow 7x = 145 - 5$$

$$\Rightarrow 7x = 140$$

$$\Rightarrow x = 20$$

3. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG

**Câu 18.** Điền số thích hợp vào ô vuông, ta được giá trị của  $x$  và  $y$  là



A.  $x = 12; y = 27$ .

B.  $x = 3; y = 9$ .

**C.  $x = 9; y = 3$ .**

D.  $x = 27; y = 12$ .

Lời giải

**Chọn C**

Theo sơ đồ ta có:  $y^3 - 4 = 23 \Rightarrow y^3 = 27 \Rightarrow y^3 = 3^3 \Rightarrow y = 3$

và  $x.3 = y^3 \Rightarrow x.3 = 27 \Rightarrow x = 27 : 3 \Rightarrow x = 9$

Vậy  $x = 9; y = 3$ .

**Câu 19.** Tìm số tự nhiên  $x$  biết rằng:  $8.6 + 288 : (x - 5)^2 = 50$

A. 7.

B. 149.

C. 20.

**D. 17.**

Lời giải

**Chọn D**

Ta có:  $8.6 + 288 : (x - 5)^2 = 50$

$$\Rightarrow 48 + 288 : (x - 5)^2 = 50$$

$$\Rightarrow 288 : (x - 5)^2 = 2$$

$$\Rightarrow (x - 5)^2 = 144$$

$$\Rightarrow (x - 5)^2 = 12^2$$

Vì  $x \in \mathbb{N}$  nên  $x - 5 = 12 \Rightarrow x = 17$

4. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

**Câu 20.** Tìm số tự nhiên  $x$ , biết  $65 - 4^{x+3} = 2022^0$ , giá trị của  $x$  là

**A. 0.**

B. 1.

C. 2.

D. 3.

Lời giải

**Chọn A**

Ta có:  $65 - 4^{x+3} = 2022^0$

$$\Rightarrow 65 - 4^{x+3} = 1$$

$$\Rightarrow 4^{x+3} = 65 - 1$$

$$\Rightarrow 4^{x+3} = 64$$

$$\Rightarrow 4^{x+3} = 4^3$$

$$\Rightarrow x + 3 = 3$$

$$\Rightarrow x = 0$$

### DẠNG 3. TOÁN THỰC TẾ SỬ DỤNG THỨ TỰ THỰC HIỆN PHÉP TÍNH

#### 1. MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

**Câu 21.** Cộng đồng các dân tộc Việt Nam có bao nhiêu dân tộc? Tính giá trị của biểu thức  $3^4 - 3^3$  em sẽ tìm được câu trả lời.

A. 45 dân tộc.

**B. 54 dân tộc.**

C. 63 dân tộc.

D. 64 dân tộc.

**Lời giải**

**Chọn B**

Ta có:  $3^4 - 3^3 = 81 - 27 = 54$  (dân tộc).

**Câu 22.** Mẹ đưa cho Cường 30000 đồng. Cường mua 5 gói bim bim giá 5000 đồng một gói, và 3 cái kẹo mút giá 1000 đồng một cái. Hỏi để tính số tiền còn lại thì biểu thức tính đúng là

A.  $30000 - 5.5000 + 3.1000$  (đồng).

B.  $5.5000 + 3.1000$  (đồng).

C.  $(30000 - 5.5000) + 3.1000$  (đồng).

**D.  $30000 - (5.5000 + 3.1000)$  (đồng).**

**Lời giải**

**Chọn D**

Tổng số tiền Cường dùng để mua hàng là:  $5.5000 + 3.1000$  (đồng)

Mẹ đưa 30000 đồng nên số tiền còn lại là:  $30000 - (5.5000 + 3.1000)$  (đồng).

#### 2. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG

**Câu 23.** Trong 6 tháng đầu năm, một cửa hàng bán được 954 chiếc điện thoại. Trong 6 tháng cuối năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được 125 chiếc điện thoại. Trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được số điện thoại là

A. 140 chiếc.

B. 145 chiếc.

C. 135 chiếc.

**D. 142 chiếc.**

**Lời giải**

**Chọn D**

Trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được số điện thoại là:

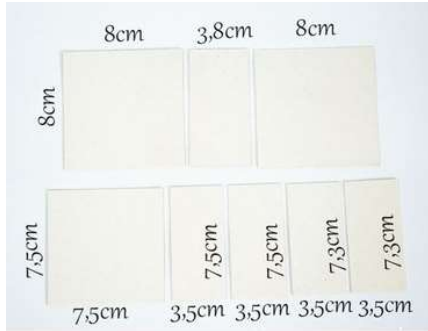
$$(954 + 125.6) : 12$$

$$= (954 + 750) : 12$$

$$= 1704 : 12$$

$$= 142 \text{ (chiếc).}$$

**Câu 24.** Theo hướng dẫn làm một hộp quà ta cần cắt giấy bìa thành các tấm có kích thước: hai tấm hình vuông cạnh  $8\text{cm}$ , một tấm hình vuông cạnh  $7,5\text{cm}$ , bốn tấm hình chữ nhật kích thước  $3,5\text{cm} \times 7,5\text{cm}$  và một tấm hình chữ nhật kích thước  $3,8\text{cm} \times 8\text{cm}$ . Khi đó biểu thức tính diện tích giấy bìa cần dùng để làm hộp là



**A.**  $2.8^2 + 7,5^2 + 4.3,5.7,5 + 3,8.8 \text{ (cm}^2\text{)}.$

**B.**  $8^2 + 7,5^2 + 4.3,5.7,5 + 3,8.8 \text{ (cm}^2\text{)}.$

**C.**  $2.8^2 + 7,5^2 + 3,5.7,5 + 3,8.8 \text{ (cm}^2\text{)}.$

**D.**  $8^2 + 7,5^2 + 3,5.7,5 + 3,8.8 \text{ (cm}^2\text{)}.$

**Lời giải**

**Chọn A**

Ta cần dùng:

+) Hai tấm bìa hình vuông cạnh  $8\text{cm}$  có diện tích bằng:  $2.8^2 \text{ (cm}^2\text{)}$

+) Một tấm bìa hình vuông cạnh  $7,5\text{cm}$  có diện tích bằng:  $7,5^2 \text{ (cm}^2\text{)}$

+) Bốn tấm bìa hình chữ nhật kích thước  $3,5\text{cm} \times 7,5\text{cm}$  có diện tích bằng:  $4.3,5.7,5 \text{ (cm}^2\text{)}$

+) Một tấm bìa hình chữ nhật kích thước  $3,8\text{cm} \times 8\text{cm}$  có diện tích bằng:  $3,8.8 \text{ (cm}^2\text{)}$

Biểu thức tính diện tích giấy bìa dùng để làm hộp là:  $2.8^2 + 7,5^2 + 4.3,5.7,5 + 3,8.8 \text{ (cm}^2\text{)}$

**Câu 25.** Một người đi xe đạp trong 3 giờ. Trong 2 giờ đầu, người đó đi với vận tốc  $21(\text{km/h})$ . Một giờ còn lại, người đó đi với vận tốc  $15(\text{km/h})$ . Vận tốc trung bình của người đó trong cả 3 giờ là

**A.**  $12 \text{ km/h}.$

**B.**  $19 \text{ km/h}.$

**C.**  $15 \text{ km/h}.$

**D.**  $18 \text{ km/h}.$

**Lời giải**

**Chọn B**

Quãng đường người đó đi được trong 3 giờ là:  $2.21 + 1.15 = 42 + 15 = 57 \text{ (km)}$ .

Vận tốc trung bình của người đó trong 3 giờ là:  $57 : 3 = 19 \text{ (km/h)}$ .

